

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;*

*Căn cứ Công văn số 17/HĐND-VP ngày 14/01/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk tại Tờ trình số 476/TTr-SXD ngày 15 tháng 11 năm 2019.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk; không áp dụng đối với công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

Những nội dung liên quan đến tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017, Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan.

**Điều 2.** Quyết định này áp dụng đối với những đối tượng sau:

1. Các cơ quan Đảng, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư), Ban Quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.





**Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng**

TT	Nội dung diện tích chuyên dùng/Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị		Diện tích tối đa (m <sup>2</sup> )
<b>I</b>	<b>Hội trường lớn</b> (Không bao gồm diện tích phòng chờ, khu vệ sinh, hành lang và diện tích phụ trợ khác)		
1	Cấp tỉnh, 100 chỗ ngồi		150
2	Cấp huyện, 300 chỗ ngồi		400
3	Cấp xã, 200 chỗ ngồi		300
<b>II</b>	<b>Diện tích phòng tiếp dân</b>		
1	Cấp tỉnh		40
2	Cấp huyện		40
3	Cấp xã		30
<b>III</b>	<b>Diện tích quản trị hệ thống công nghệ thông tin</b>		
1	Cấp tỉnh		30
2	Cấp huyện		30
3	Cấp xã		25
<b>IV</b>	<b>Kho lưu trữ</b>		
1	Cấp tỉnh		100
2	Cấp huyện		150
3	Cấp xã		75
<b>V</b>	<b>Bộ phận Một cửa</b> (Tiếp nhận, trả kết quả và nơi ngồi chờ giải quyết, đặt máy pho tô)		
1	Cấp tỉnh		80
2	Cấp huyện	Văn phòng HĐND và UBND huyện	120
		Văn phòng HĐND và UBND thị xã, thành phố	160
3	Cấp xã	Văn phòng HĐND và UBND xã	70
		Văn phòng HĐND và UBND phường, thị trấn	90
Trường hợp cơ quan, đơn vị có tính chất công việc đặc thù hoặc kho chuyên ngành, từ nhu cầu thực tế, cấp có thẩm quyền trong việc đầu tư có thể xem xét, quyết định bố trí đầu tư phù hợp, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.			

**Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

1. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan tổ chức thực hiện; đồng thời thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện